BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 15B/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 9 năm 2011

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)		So với kế hoạch năm (%)
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**9.444.821.783**		***-2,1***		**77.321.755.382**		***27,7***	**82,7**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***4.174.795.778***		***-3,4***		***34.244.329.390***		***30,3***	***83,5***
1	Hàng thủy sản	USD		49.959.695		*-12,7*		362.325.957		*51,0*	
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		60.910.652		*-19,7*		650.904.065		*19,3*	*76,6*
3	Hàng rau quả	USD		22.971.678		*-17,9*		201.109.423		*-5,4*	
4	Lúa mì	Tấn	224.564	74.220.104	*114,0*	*94,3*	1.820.857	622.061.256	*14,4*	*60,3*	
5	Ngô	Tấn	12.632	5.841.369	*-55,2*	*-53,5*	711.726	235.426.906	*-49,2*	*-31,7*	
6	Dầu mỡ động thực vật	USD		67.008.479		*-27,8*		709.281.263		*56,6*	
7	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		15.876.377		*0,8*		111.356.851		*6,7*	
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		126.567.322		*-36,4*		1.688.373.583		*-0,3*	*73,4*
9	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		23.106.165		*-12,8*		214.680.230		*-5,6*	
10	Clanhke	Tấn	156.674	8.092.259	*78,7*	*99,8*	867.046	41.529.099	*-52,3*	*-38,7*	*39,4*
11	Dầu thô	Tấn					467.230	417.259.712	*89,0*	*166,8*	
12	Xăng dầu các loại	Tấn	959.922	938.063.505	*10,1*	*13,2*	8.384.725	7.694.715.455	*7,9*	*59,4*	*74,9*
13	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	69.386	60.512.014	*-18,8*	*-21,9*	618.006	567.549.414	*28,0*	*61,4*	
14	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		62.593.883		*-9,5*		599.329.739		*11,1*	
15	Hóa chất	USD		211.595.662		*-11,2*		1.974.982.062		*33,9*	*85,9*
16	Sản phẩm hóa chất	USD		192.812.084		*-12,5*		1.763.564.720		*21,2*	*80,2*
17	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		10.379.227		*-23,7*		139.049.646		*-1,3*	
18	Dược phẩm	USD		122.817.510		*-16,6*		1.102.179.525		*18,3*	*84,8*
19	Phân bón các loại	Tấn	461.309	202.714.139	*30,5*	*37,2*	3.022.728	1.235.303.857	*37,6*	*74,0*	*94,5*
20	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		45.158.595		*-2,3*		458.015.034		*22,8*	*76,3*
21	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	191.450	368.538.721	*-16,3*	*-13,4*	1.837.587	3.462.209.223	*4,9*	*27,4*	*70,7*

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)		So với kế hoạch năm (%)
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
22	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		153.519.923		*-1,1*		1.218.728.025		*19,3*	
23	Cao su	Tấn	24.138	83.563.600	*-30,9*	*-17,6*	268.473	703.937.519	*26,0*	*58,1*	
24	Sản phẩm từ cao su	USD		31.049.881		*-14,2*		263.212.153		*20,3*	
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		113.637.800		*-17,9*		984.958.530		*18,2*	
26	Giấy các loại	Tấn	81.035	81.720.564	*-2,4*	*-6,8*	768.799	776.550.029	*11,9*	*21,6*	*69,9*
27	Sản phẩm từ giấy	USD		34.380.035		*-7,2*		292.366.022		*-3,7*	
28	Bông các loại	Tấn	20.611	57.539.078	*34,4*	*6,4*	237.268	817.117.842	*-14,5*	*66,7*	*56,5*
29	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	53.461	119.076.685	*0,4*	*-5,2*	454.077	1.159.245.993	*10,7*	*44,9*	*75,7*
30	Vải các loại	USD		509.316.745		*-3,9*		4.987.224.669		*30,1*	*86,0*
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		239.439.825		*3,0*		2.203.539.721		*15,7*	*73,5*
32	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		769.963.270		*55,6*		1.931.909.157		*429,0*	
33	Phế liệu sắt thép	Tấn	189.665	90.101.264	*-26,2*	*-25,8*	1.839.877	841.534.467	*13,1*	*36,4*	
34	Sắt thép các loại	Tấn	482.044	443.559.891	*-17,0*	*-15,5*	5.307.736	4.620.399.431	*-15,7*	*6,2*	*81,7*
35	Sản phẩm từ sắt thép	USD		169.117.968		*-6,6*		1.426.148.602		*11,3*	
36	Kim loại thường khác	Tấn	52.241	214.573.986	*-7,2*	*-9,7*	482.878	2.026.262.935	*1,1*	*10,7*	
37	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		33.350.602		*-14,9*		300.968.852		*30,6*	
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		813.572.896		*14,7*		4.832.336.783		*35,0*	*89,5*
39	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		32.125.177		*-24,3*		546.914.566		*16,8*	
40	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		295.174.749		*17,7*		1.708.625.009		*68,3*	
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.328.947.220		*-11,4*		11.152.313.122		*13,2*	*76,9*
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		63.295.597		*17,1*		432.657.331		*20,3*	
43	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	3.759	68.871.662	*12,8*	*-12,6*	44.973	848.541.814	*22,0*	*23,3*	*89,9*
44	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		160.498.697		*-22,0*		1.497.430.736		*7,1*	*71,3*
45	Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	5.228	7.374.151	*-12,0*	*-3,7*	54.667	75.320.287	*-23,8*	*-18,9*	
46	Linh kiện, phụ tùng xe máy	USD		83.820.404		*-28,7*		746.853.284		*33,5*	*83,0*
47	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		90.239.321		*579,5*		598.598.356		*-23,0*	
48	Hàng hóa khác	USD		687.251.352		*-14,2*		6.076.853.127		*30,8*	

Ngày in:18/10/2011